

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 9 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	6. C	11. D	16. C	21. C	26. B	31. B
2. T	7. D	12. D	17. B	22. hurriedly	27. D	32. B
3. F	8. B	13. A	18. B	23. processed	28. B	33. A
4. T	9. C	14. C	19. A	24. are assessed	29. D	34. D
5. F	10. D	15. B	20. D	25. Secondary	30. A	35. C

36. of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37. which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38. we had a map, we wouldn't get lost.

39. am not interested in scuba-diving.

40. asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Cách chúng ta ăn và cách chúng ta hành xử khi ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

**Thông tin:** According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.

**Tạm dịch:** Theo các chuyên gia, món ăn ưa thích của chúng ta, cách chúng ta ăn, và cách chúng ta cư xử trong suốt bữa ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.

Đáp án: T

## 2. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Nếu một ai đó nhìn vào thực đơn một cách kỹ càng và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định trước khi gọi món, họ hay chú ý đến các chi tiết.

**Thông tin:** If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders.

**Tạm dịch:** Nếu người đó cẩn thận nhìn hết menu và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định, họ cũng thường khá thiếu quyết đoán trong cuộc sống thực. Nhưng điều đó không hẳn là tồi! Những người này cũng thường rất chú ý đến các chi tiết, điều mà khiến họ trở thành những người lãnh đạo lớn.

Đáp án: T

### 3. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Một người mà nhìn hết thực đơn một cách cẩn thận thì luôn luôn quan tâm đến việc đạt đến kết quả cuối cùng.

**Thông tin:** And their ability to look through the options shows that they're open to new ideas and value the process of doing something way more than getting to the end result.

**Tạm dịch:** Và khả năng xem xét hết các lựa chọn cho thấy rằng họ cởi mở với những ý tưởng mới và đánh giá cao quá trình làm việc gì đó hơn là công nhận đến kết quả cuối cùng.

Đáp án: F

### 4. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh.

**Thông tin:** On the other hand, if a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn and set in their ways.

**Tạm dịch:** Mặt khác, nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh và bảo thủ.

Đáp án: T

### 5. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:** Ai đó gọi món ngay lập tức mà không nhìn vào thực đơn thì giới thích nghi với môi trường mới.

**Thông tin:** It's a sign that you're dealing with a rigid person who has problems to adapting to new environments, ...

**Tạm dịch:** Đó là dấu hiệu mà bạn đang thỏa thuận với một người cứng nhắc có vấn đề trong việc thích nghi với môi trường mới, ...

Đáp án: F

**Transcript:**

6 eating habits to read people like open books.

Is there a person in your life you simply can't crack? Just ask them out for a meal! According to experts, our food preferences, the way we eat, and how we behave during mealtime reveal a lot about our character.

OK. So to know more about the person you're having lunch with, you need to pay attention to a couple of aspects.

Starting with number 1. How they make an order.

According to behavioral food expert and researcher Juliet A Bogosian, who's been studying the links between food habits and personality for more than 20 years. The way a person orders something can say a lot about their personality. If someone carefully looks through the menu and asks a waiter certain questions, they tend to be quite indecisive in real life too. But it's not all bad! These people are really attentive to details as well, which makes them great leaders. And their ability to look through the options shows that they're open to new ideas and value the process of doing something way more than getting to the end result. On the other hand, if a person doesn't even look at the menu and orders right away, they're usually quite stubborn and set in their ways. It's a sign that you're dealing with a rigid person who has problems to adapting to new environments, or maybe they just go to this café every day and have the menu memorized by heart.

### **Dịch bài nghe:**

*6 thói quen ăn uống để đọc vị người khác một cách chính xác.*

*Có một người nào trong cuộc sống của bạn mà bạn đơn giản không thể hiểu không? Chỉ cần mời họ ra ngoài ăn một bữa thôi! Theo các chuyên gia, món ăn ưa thích của chúng ta, cách chúng ta ăn, và cách chúng ta cư xử trong suốt bữa ăn tiết lộ rất nhiều về tính cách của chúng ta.*

*Nào. Để biết nhiều hơn về người mà bạn đang ăn trưa cùng, bạn cần chú ý tới một vài điểm sau.*

*Bắt đầu với điều số 1. Cách họ gọi món.*

*Theo chuyên gia và nhà nghiên cứu về hành vi với đồ ăn, Juliet A Bogosian, người mà đã và đang nghiên cứu về sự liên hệ giữa các thói quen ăn uống và tính cách trong hơn 20 năm qua. Cách mà một người gọi món gì đó nói lên rất nhiều về tính cách của họ. Nếu người đó cẩn thận nhìn hết menu và hỏi người phục vụ vài câu hỏi nhất định, họ cũng thường khá thiếu quyết đoán trong cuộc sống thực. Nhưng điều đó không hẳn là tồi! Những người này cũng thường rất chú ý đến các chi tiết, điều mà khiến họ trở thành những người lãnh đạo lớn. Và khả năng xem xét hết các lựa chọn cho thấy rằng họ cởi mở với những ý tưởng mới và đánh giá cao quá trình làm việc gì đó hơn là công nhận đến kết quả cuối cùng. Mặt khác, nếu một người thậm chí còn không nhìn vào thực đơn và gọi món ngay lập tức, họ thường khá bướng bỉnh và bảo thủ. Đó là dấu hiệu mà bạn đang thỏa thuận với một người cứng nhắc có vấn đề trong việc thích nghi với môi trường mới, hoặc có thể chỉ là họ đi đến quán ăn này mỗi ngày và đã nhớ như in cái thực đơn rồi.*

### **6. C**

**Kiến thức:** Phát âm "ea"

**Giải thích:**

A. head /hed/

B. spread /spred/

C. cream /kri:m/

D. bread /bred/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /e/.

Chọn C

### **7. D**

**Kiến thức:** Phát âm "s"

**Giải thích:**

A. reasonable /'ri:znəbl/

B. resort /rɪ'zɔ:t/

C. season /'si:zn/

D. excursion /ɪk'skɜ:ʃn/

Phân gạch chân đáp án D phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /z/.

Chọn D

**8. B****Kiến thức:** Phát âm “ed”**Giải thích:**

A. practiced /'præktɪst/

B. learned /'lɜ:nɪd/

C. asked /ɑ:skt/

D. watched /wɒtʃt/

**Quy tắc:**

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phân gạch chân đáp án B phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn B

**9. C****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. significant /sɪg'nɪfɪkənt/

B. diverse /daɪ'vɜ:s/

C. garnish /'gɑ:nɪʃ/

D. combine /kəm'baɪn/

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn C

**10. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. vacation /veɪ'keɪʃn/

B. delicious /dɪ'lɪʃəs/

C. excursion /ɪk'skɜ:ʃn/

D. holiday /'hɒlədeɪ/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

**11. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. simplicity /sɪm'plɪsəti/

B. American /ə'merɪkən/

C. obedient /ə'bi:diənt/

D. flexible /'fleksəbl/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

Chọn D

### 12. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. office /'ɒfɪs/

B. fluency /'fluːənsi/

C. accent /'æksent/

D. official /ə'fɪʃl/

Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

Chọn D

### 13. A

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, động từ “work” chia thì hiện tại đơn

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 1 diễn tả sự việc có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai

- Công thức: If + S + V, S + may/will/can... + V\_ nguyên thể: Nếu ai đó làm gì, họ có thể làm gì

**Tạm dịch:** Nếu mọi người làm việc quá nhiều, họ có thể cảm thấy buồn chán và ăn nhiều hơn.

Chọn A

### 14. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** There is no use in +V\_ing: Thật vô ích khi làm gì

**Tạm dịch:** Thật vô ích khi phàn nàn. Họ có lẽ sẽ không làm bất cứ điều gì về nó.

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

- in the evening: vào buổi tối

- Dùng mạo từ “a/an” trong câu đưa ra định nghĩa, quan điểm về cái gì đó

**Tạm dịch:** 8 giờ là một giờ đẹp để gọi cho Nick: cậu ấy luôn không ở nhà vào buổi tối.

Chọn B

### 16. C

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “If”, “could” trong mệnh đề chính chia thì quá khứ đơn

- Cách dùng: diễn tả điều kiện không có thật trong hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức: S + could + V\_ nguyên thể + if + S + V\_ed: Ai đó đã có thể làm gì nếu họ làm gì

**Tạm dịch:** Họ đã có thể hiểu cuộc hội thoại của chúng ta nếu họ biết một chút tiếng Anh.



Chọn C

### 17. B

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. face up (phr.V): đối mặt

B. look up (phr.V): tra cứu

C. pick up (phr.V): đón

D. give up (phr.V): từ bỏ

**Tạm dịch:** Đọc sách giúp bạn tăng vốn từ vựng một cách dễ dàng bởi vì bạn sẽ tra những từ mới mà bạn không thể nhận ra nó khi bạn đọc.

Chọn B

### 18. B

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

- Dấu hiệu thì quá khứ đơn: In 2010 (Vào năm 2010)

- Thì quá khứ đơn diễn tả sự kiện đã xảy ra trong quá khứ: S + V<sub>ed</sub>

- Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ: S + had + P2

**Tạm dịch:** Vào năm 2010, Naoko Yamazaki, nhà du hành vũ trụ nữ thứ hai người Nhật Bản, đã bay trên con tàu vũ trụ Khám phá tới trạm vũ trụ quốc tế sau khi cô ấy hoàn thành khóa huấn luyện của mình ở trung tâm vũ trụ Johnson.

Chọn B

### 19. A

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ không xác định

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: có dấu phẩy “,”

A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ chỉ vật: ...N(thing), which + V1, V2

B. that => không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định

C. what = the thing that => what + S + V

D. it: nó

Sau chỗ trống là động từ “was” => cần điền một đại từ quan hệ làm chủ ngữ

**Tạm dịch:** Liên hợp quốc, cái mà được thành lập vào năm 1945, đã có hơn 200 thành viên.

Chọn A

### 20. D

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

- Chủ ngữ “the national debt” là danh từ chỉ vật, động từ “pay” (trả) => câu bị động

- in the near future: trong tương lai gần

=> Cấu trúc câu bị động thời tương lai đơn: S + will + be + P2

pay (v): trả => to be paid: được trả, được thanh toán

pay off (phr.V): thành công, đem lại kết quả tốt

**Tạm dịch:** Khoản nợ quốc gia sẽ được thanh toán trong tương lai gần.

Chọn D

## 21. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

pleasing (adj): vừa lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

satisfying (adj): hài lòng, thỏa mãn => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

be content with sth: hài lòng với cái gì (cảm xúc, cảm giác con người)

pleasant (adj): hài lòng => chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật

**Tạm dịch:** Mặc dù anh ấy đã cố gắng hết sức, anh ấy vẫn phải thấy hài lòng với vị trí thứ 3 trong cuộc thi.

Chọn C

## 22. hurriedly

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước động từ “gather” cần một trạng từ

hurry (v): vội vã

hurriedly (adv): một cách nhanh chóng

**Tạm dịch:** Chúng tôi thu gom mọi thứ một cách nhanh chóng và chạy đến bên xe buýt.

Đáp án: hurriedly

## 23. processed

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước cụm danh từ “meat products” cần một tính từ

procession (n): cuộc diễu hành

processed (adj): được xử lý (V\_ed đóng vai trò như một tính từ)

**Tạm dịch:** Trên thế giới, tất cả những nền văn hóa khác nhau đã tạo nên các sản phẩm thịt chế biến sẵn, và một trong những món phổ biến nhất không thể nghi ngờ là xúc xích.

Đáp án: processed

## 24. are assessed

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

- Chủ ngữ “the essays” là chỉ vật, động từ “assess” (đánh giá) => câu bị động

Vế sau có động từ “is” được chia thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + are/ am/ is + P2

“the essays” là danh từ số nhiều đếm được => dùng tobe “are”

**Tạm dịch:** Các bài luận được đánh giá bởi ông Hans de Wit, người hiện là chủ tịch của Hiệp hội giáo dục quốc tế Châu Âu.

Đáp án: are assessed

## 25. Secondary

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước các danh từ “school, teachers” cần một tính từ

second (chỉ số thứ tự): thứ 2

secondary (adj): thuộc trung học

**Tạm dịch:** Giáo viên các trường trung học giáo dục trẻ em giữa độ tuổi 11 và 18 theo khung chương trình giảng dạy quốc gia.

Đáp án: Secondary

## 26. B

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: on Friday 13, 2029 (vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029) => thời điểm trong tương lai

- Cách dùng: Thì tương lai đơn diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

- Công thức: Wh-word + will + S + V\_ nguyên thể ...?

How old (26) **will** you be on Friday 13, 2029?

**Tạm dịch:** Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029?

Chọn B

## 27. D

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật hiển nhiên, luôn đúng.

- Công thức: S + V\_s/es

Chủ ngữ “rocks” là danh từ số nhiều đếm được => động từ chia “come”

Asteroids are rocks that circle the sun in space and sometimes (27) **come** close to Earth and even hit it.

**Tạm dịch:** Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó.

Chọn D

## 28. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. crash (V\_ nguyên thể): đâm

B. hit (V\_ed): đâm



C. touched (V\_ed): đã chạm

D. came over: đã ghé qua

Động từ về sau “killed” chia thì quá khứ đơn => về trước động từ cũng chia quá khứ đơn

However, most scientists believe one large asteroid, about six to twelve kilometers across, (28) **hit** the earth and killed all the dinosaurs about 65 million years ago.

**Tạm dịch:** Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước.

Chọn B

### 29. D

**Kiến thức:** Cấu trúc với “enough”

**Giải thích:**

S + to be + (not) + adj + enough + to V\_nghuyên thể: Cái gì (không) đủ ... để làm gì ...

An asteroid this size, according to scientists, is (29) **not** large enough to destroy our world, but it is large enough to destroy several cities.

**Tạm dịch:** Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố.

Chọn D

### 30. A

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

A. which => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ vật: ...N (thing) + which + V

B. who => dùng làm chủ ngữ, thay thế cho các danh từ chỉ người: ...N (person) + who + V

C. whose => dùng để thay thế cho tính từ sở hữu: ...whose + N

D. in which => dùng để thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn hoặc thời gian: ...in which + S + V

It will probably miss the earth, they say, but not by very much – it will miss us by about only 35,000 kilometers – that’s much closer than our moon (30) **which** is about 240,000 kilometers away.

**Tạm dịch:** Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km.

Chọn A

**Tạm dịch:**

*Bạn sẽ bao nhiêu tuổi vào thứ Sáu ngày 13 năm 2029? Đó chính tuổi của bạn khi mà một thiên thạch to lớn gọi là Apophis, đến rất, rất gần với hành tinh của chúng ta. Các thiên thạch là những hòn đá xoay quanh mặt trời trong không gian và thỉnh thoảng đến gần Trái Đất của chúng ta và thậm chí còn đâm vào nó. Phần lớn các thiên thạch đều rất nhỏ, và nếu bạn may mắn, đôi khi bạn có thể nhìn thấy chúng trên bầu trời đêm giống “các ngôi sao đang rơi”. Tuy nhiên, hầu hết các nhà khoa học tin rằng một thiên thạch lớn, dài khoảng 6 đến 12 km, đã đâm vào Trái Đất và giết tất cả khủng long từ khoảng 65 triệu năm trước. Thiên thạch Apophis thì cũng lớn. Các nhà khoa học đã khám phá ra nó vào năm 2004 và họ nói rằng nó dài khoảng 300m. Đó là cỡ*

của một sân vận động thể thao lớn. Một thiên thạch kích cỡ này, theo các nhà khoa học, không đủ lớn để phá hủy thế giới của chúng ta, nhưng nó đủ lớn để phá hủy vài thành phố. Nó có lẽ sẽ bỏ lỡ Trái Đất, họ nói, nhưng không phải quá xa, nó sẽ chỉ cách chúng ta khoảng 3500 km – gần hơn nhiều so với Mặt Trăng của chúng ta cái mà cách khoảng 240,000 km. Nghĩ theo một cách khác thì nó sẽ bỏ lỡ chúng ta chỉ một vài phút.

**31. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì \_\_\_\_\_.

- A. hầu hết sách của họ đều bằng tiếng Anh  
 B. nó giúp họ trong công việc  
 C. tiếng Anh được nói ở văn phòng của họ  
 D. họ muốn đi nước ngoài

**Thông tin:** Many adults learn English because it is useful for their work.**Tạm dịch:** Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ.

Chọn B

**32. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo tác giả \_\_\_\_\_.

- A. tiếng Anh chỉ hữu ích với thanh thiếu niên  
 B. tiếng Anh thì phổ biến trên toàn thế giới  
 C. chỉ người lớn học tiếng Anh  
 D. không đứa trẻ nào thích học tiếng Anh

**Thông tin:** Every year, students in many countries learn English.**Tạm dịch:** Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh.

Chọn B

**33. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Ở Mỹ hoặc Úc nhiều trẻ em đến trường học \_\_\_\_\_.

- A. ngoại ngữ như là tiếng Pháp, Đức và Tây Ban Nha  
 B. tiếng mẹ đẻ và không có ngoại ngữ  
 C. tiếng Anh như một ngoại ngữ  
 D. chỉ tiếng Anh và Toán

**Thông tin:** In England, America, or Australia, many boys and girls study their native language, which is English, mathematics, and another language, perhaps French, or German or Spanish.**Tạm dịch:** Ở Anh, Mỹ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, học Toán, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Chọn A

**34. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Phần lớn mọi người học tiếng Anh bằng \_\_\_\_\_.

A. nghe tiếng ở văn phòng

B. nói chuyện với người nước ngoài

C. chỉ xem các video

D. nỗ lực rất nhiều trong các tiết học của họ

**Thông tin:** Most people must work hard to learn another language.

**Tạm dịch:** Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất nhiều để học một ngôn ngữ khác.

Chọn D

### 35. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh bởi vì \_\_\_\_\_.

A. chúng bắt buộc phải học nó

B. chúng phải học ngôn ngữ mẹ đẻ

C. nó được bao gồm trong các khóa học của chúng

D. tiếng Anh có thể giúp chúng một công việc

**Thông tin:** Many boys and girls learn English at school because it is one of their subjects.

**Tạm dịch:** Nhiều cậu bé và cô bé học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của chúng.

Chọn C

**Tạm dịch:**

Hàng năm, học sinh ở nhiều quốc gia học tiếng Anh. Một số những học sinh này là những đứa trẻ. Số khác thì là thanh, thiếu niên. Nhiều người là người lớn. Một số người học ở trường, số khác thì tự học. Một số ít người học tiếng Anh chỉ bằng việc nghe ngôn ngữ này qua phim, trên ti vi, ở văn phòng hoặc khi ở với đám bạn. Nhưng không nhiều người đủ may mắn để làm điều đó. Phần lớn mọi người phải nỗ lực rất vất vả để học một ngôn ngữ khác.

Nhiều bạn nam và nữ học tiếng Anh ở trường bởi vì đó là một trong các môn học của họ. Họ học tiếng mẹ đẻ của mình, Toán học, và tiếng Anh. Ở Anh, Mỹ và Úc, các cậu bé và cô bé học tiếng mẹ đẻ của họ là tiếng Anh, Toán học, và một ngôn ngữ khác, có thể là tiếng Pháp, tiếng Đức hoặc tiếng Tây Ban Nha.

Nhiều người lớn học tiếng Anh bởi vì nó có ích cho công việc của họ. Những thanh thiếu niên thường học tiếng Anh vì việc học cao hơn của họ, bởi vì một vài cuốn sách được viết bằng tiếng Anh ở các trường cao đẳng hoặc đại học. Những người khác học tiếng Anh bởi vì họ muốn đọc báo và tạp chí bằng tiếng Anh.

### 36.

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ

**Giải thích:**

In spite of + V1\_ing, S + V2: Mặc dù làm cái này, ai đó làm cái kia

= In spite of the fact that + S + V1, S + V2: Mặc dù thực tế là ai đó đã làm cái này, họ làm cái kia

**Tạm dịch:** Mặc dù có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

= Mặc dù thực tế là anh ấy đã có tất cả những chứng chỉ cần thiết, anh ấy vẫn không nhận được công việc.

Đáp án: of having all the necessary qualifications, he didn't get the job.

Hoặc: of the fact that he had all the necessary qualifications, he didn't get the job.

37.

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ “which” hoặc “that” để thay thế cho các danh từ chỉ vật

...N(thing) + which/ that + V

**Tạm dịch:** Đội chơi phía bên trái. Đội này chưa bao giờ thắng giải vô địch.

= Đội mà chơi phía bên trái chưa bao giờ thắng giải vô địch.

Đáp án: which plays on the left has never won the championship.

Hoặc: that plays on the left has never won the championship.

38.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2**Giải thích:**

- Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại.

- Công thức: If + S + V\_ed/V cột 2, S + would (not) + V\_nguyên thể

**Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ bị lạc bởi vì chúng tôi không có bản đồ.

= Nếu chúng tôi có bản đồ, chúng tôi sẽ không bị lạc.

Đáp án: we had a map, we wouldn't get lost.

39.

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa**Giải thích:**

V\_ing + is not + one's cup of tea: Việc gì không phải là sở thích của ai đó

= S + is/ am/ are + not + interested in + V\_ing: Ai đó không hứng thú làm cái gì

**Tạm dịch:** Lặn có bình dưỡng khí không phải là sở thích của tôi.

= Tôi không hứng thú với lặn có bình dưỡng khí.

Đáp án: am not interested in scuba-diving.

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa**Giải thích:**

If + S1 + V\_s/es ..., S2 + will + V\_nguyên thể: Nếu ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

= Provided that + S1 + V\_s/es ..., S2 + V\_nguyên thể: Miễn là ai đó làm gì cho ai, họ sẽ làm gì đó

**Tạm dịch:** Nếu bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

= Miễn là bạn hỏi tôi từ tế trước, tôi sẽ sẵn sàng làm việc quá giờ.

Đáp án: you asked me well in advance, I'll be willing to work overtime.

-----HẾT-----